TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **87**/2019/DS-ST
Ngày: 18/6/ 2019
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Chiếu
2. Ông Võ Hồng Vinh

Thư ký phiên tòa: bà Phan Thị Ngọc Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây: không gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLST-DS ngày 10/01/2019 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐST-DS ngày 10/05/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐST-DS ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây giữa các đương sự:

❖ *Nguyên đơn*: bà TRẦN THỊ A - sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, Tiền Giang.

❖ *Bị đơn*: anh HÀ VIẾT T - sinh năm 1973.

Chị LÊ THỊ KIỀU M - sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A trình bày: bà có cửa hàng bán tạp hóa, anh T và chị M cũng mở tiệm bán tạp hóa ở xã L, từ năm 2009 đến năm

2016 bà có bán đồ tạp hóa cho chị M, anh T về bán lại. Do chị M nói hoàn cảnh gia đình anh chị khó khăn nên bà cho vợ chồng anh T, chị M nợ tiền để trả góp hàng ngày. Đến ngày 20 tháng giêng năm 2016 hai bên tổng kết nợ lại thì chị M, anh T còn nợ lại bà số tiền 327.573.000 đồng. Khi kết sổ để xác định nợ, có mặt anh T và chị M, chính chị M là người viết biên nhận và ký tên. Lúc này thỏa thuận mỗi ngày anh T, chị M trả cho bà số tiền 130.000 đồng cho đến khi hết nợ, bắt đầu thực hiện từ ngày viết biên nhận. Sau khi xác nhận nợ, anh T, chị M có lấy thêm đồ về bán lại, tổng cộng lấy thêm là 15.302.000 đồng, cộng với số tiền cũ, tổng cộng còn nợ bà là 342.875.000 đồng. Sau đó anh T, chị M có trả cho bà số tiền 25.770.000 đồng, nên còn nợ lại bà số tiền 317.105.000 đồng rồi ngưng luôn cho đến nay. Nay bà yêu cầu anh T và chị M trả lại bà số tiền 317.105.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn anh Hà Viết T và chị Lê Thị Kiều M đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T, chị M nhưng anh T, chị M không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà A.

Tại phiên toà hôm nay

Nguyên đơn bà Trần Thị A yêu cầu anh Hà Viết T và chị Lê Thị Kiều M liên đới trả lại bà tiền mua bán là 317.105.000 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn anh Hà Viết T và chị Lê Thị Kiều M vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị A là có cơ sở: vì bà Trần Thị A và chị Lê Thị Kiều M có quan hệ mua bán hàng hóa để bán tạp hóa từ năm 2009 đến năm 2016 với hình thức mua bán là chị M lấy hàng hóa của bà A về bán lại và khi nào có tiền thì trả cho bà A. Đến ngày 20/01/2016 các bên tổng kết lại thì chị M còn nợ lại bà A số tiền 327.573.000 đồng, chị M cam kết trả góp mỗi ngày là 130.000 đồng và chị M tiếp tục mua hàng hóa của bà A với số tiền là 9.178.000 đồng. Sau đó chị M có trả được 25.770.000 đồng (lần trả tiền cuối cùng là vào tháng 11/2016), rồi ngưng luôn cho đến nay, nên còn nợ lại 310.981.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà A cung cấp 2 biên nhận nợ ngày 20 tháng giêng năm 2016 (Al) và ngày 25 tháng giêng năm 2016 (Al) có chữ viết và chữ ký của chị M. Do đó có đủ cơ sở xác định giữa bà A và chị M đã xác lập hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015, phía chị M đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó Hội đồng xét xử buộc chị M có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 310.981.000 đồng là phù hợp với Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Đối với hai biên nhận ngày 20/12 âm lịch số tiền 5.339.000 đồng và ngày 06/1 với số tiền 785.000 đồng, bà A cho rằng chị M lấy hàng hóa thêm sau khi tổng

kết nợ ngày 20 tháng giêng năm 2016 âm lịch nhưng do bà không để ý chị M ghi ngày 20/12 và ngày 06/01 âm lịch của năm 2016. Xét ý kiến này của bà A là không có cơ sở vì ngày tổng kết nợ giữa hai bên là ngày 20 tháng giêng năm 2016 AL, còn hai số tiền trên bà A cho rằng lấy hàng hóa sau khi tổng kết nợ, nhưng bà A không có chứng cứ gì chứng minh, trong khi hai biên nhận này do bà A giữ, nếu cho rằng ghi sai ngày thì bà A yêu cầu chị M ghi lại nhưng bà không yêu cầu mà giữ biên nhận cho đến này. Do đó, không có cơ sở xác định số tiền 6.124.000 đồng của hai biên nhận này anh T, chị M còn nợ bà A nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà A đối với số tiền 6.124.000 đồng.

[3] Về tiền lãi bà A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đối với anh Hà Viết T là chồng của chị Lê Thị Kiều M khi bà A và chị M có quan hệ mua bán từ năm 2009 đến năm 2016 anh T và chị M là vợ chồng chưa ly hôn, cũng không ly thân. Chị M mua bán hàng hòa của chị A về bán lại (bán tạp hóa) kiếm lợi nhuận để nuôi sống gia đình. Cho thấy việc chị M mua bán háng hóa với bà A là để phát triển kinh tế gia đình, là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó anh T cũng có trách nhiệm liên đới trả tiền mặc dù anh không có ký tên vào các biên nhận nợ, theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về thời gian trả: bà A yêu cầu chị M, anh T trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu này của bà A là có cơ sở vì số tiền này chị M, anh T để kéo dài không trả cho bà A đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà A nên cần buộc chị M, anh T trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 175, 179, 227, 233, 235 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 275, 280, 290, 357, 430, 440 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị A;

Buộc anh Hà Viết T và chị Lê Thị Kiều M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị A số tiền mua bán là 310.981.000 (ba trăm mười triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn đồng), ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị A về việc yêu cầu anh Hà Viết T và chị Lê Thị Kiều M trả số tiền 6.124.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Anh Hà Viết T và chị Lê Thị Kiều M phải chịu **15.549.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị A phải chịu **306.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào **7.927.625** đồng tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai số 40014 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây. Do vậy bà A được hoàn lại **7.621.625** đồng.

Báo nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Báo bị đơn vắng mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt án văn hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện GCT;
- C.C THADS huyện GCT;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn Anh